

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6757**/UBND-VXNV
V/v công bố kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Bắc Kạn, ngày **12** tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, UBND tỉnh đã giao Cục Thống kê tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh chỉ đạo Chi cục Thống kê huyện, thành phố phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 để phục vụ cho việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2025 và làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam (*Cuộc điều tra được tính từ thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 31/10/2019*).

Để UBND các huyện, thành phố có căn cứ xây dựng quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế, UBND tỉnh công bố kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 như sau:

1. Về dân số và đặc trưng nhân khẩu học

Tính đến thời điểm 01/4/2019, dân số tỉnh Bắc Kạn là 313.905 người (*có biểu chi tiết kèm theo*). Trong đó, dân tộc thiểu số (DTTS) có 276.284 người, chiếm 88,2%, tăng 8,54% so với năm 2009. Tỷ lệ tăng dân số bình quân 1 năm giai đoạn 2009 - 2019 của các dân tộc thiểu số là 8,23‰ / năm, cao hơn khá nhiều tỷ lệ tăng dân số bình quân 1 năm của dân tộc Kinh (-4,32‰ / năm). Dân số DTTS sống ở thành thị là 42.740 người, chiếm 15,47%; nông thôn 233.544 người, chiếm 84,53%. Dân số nam DTTS chiếm 50,9%; Dân số nữ DTTS chiếm 49,2%. Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có 34 DTTS sinh sống, nhưng chiếm tỷ trọng lớn nhất là các dân tộc sau:

Dân tộc Tày: 165.055 người, chiếm 59,7%;

Dân tộc Dao: 56.067 người, chiếm 20,3%;

Dân tộc Nùng: 28.709 người, chiếm 10,4%;

Dân tộc Mông: 22.608 người, chiếm 8,2%;

Dân tộc Sán Chay: 1.680 người, chiếm 0,6%;

Dân tộc Hoa: 822 người, chiếm 0,3%;

Dân tộc Mường: 541 người, chiếm 0,2%;

Dân tộc Sán Diu: 335 người, chiếm 0,1%.

Về quy mô hộ năm 2019 bình quân toàn tỉnh Bắc Kạn là 3,8 khẩu / hộ (thành thị 3,6; nông thôn 4,2), thấp hơn 0,3 người so với quy mô hộ của đồng bào dân tộc thiểu số. Quy mô hộ gia đình DTTS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cụ thể như sau:

- Hộ 01 người: 3.679 hộ = 4,87%;
- Hộ 02 người: 11.572 hộ = 15,33%;
- Hộ 03 người: 17.775 hộ = 23,55%;
- Hộ 04 người: 19.812 hộ = 26,24%;
- Hộ 05 người: 12.935 hộ = 17,13%;
- Hộ 10 trở lên: 140 hộ = 0,19%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của đồng bào DTTS tỉnh Bắc Kạn là 23,4 tuổi (thành thị 24,3; nông thôn 23,3). Tỷ lệ tảo hôn của DTTS là 18,3%, dân tộc có tỷ lệ tảo hôn cao nhất là người Mông 56%, Sán Chay 33%, Dao 31%, Nùng 9,4 %, Tày 7,2%. Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Bắc Kạn là 0,6%, thấp hơn toàn quốc (0,7%). Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống cao nhất ở dân tộc Mông là 1,1%; Dao 0,4%; Tày 0,4%; Nùng 0,2%.

2. Đội ngũ cán bộ người DTTS ở cơ sở

- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng ở các xã vùng DTTS là 260 người. Trong đó, cán bộ công chức người DTTS có 235 người, chiếm 90,38%.

- + Trình độ trên Đại học: 02;
- + Đại học: 156;
- + Cao đẳng: 08;
- + Trung cấp: 72;
- + Trung học phổ thông: 14;
- + Trình độ khác: 08.

- Cán bộ, công chức trong HỖND các xã vùng DTTS có 193 người. Trong đó, 178 cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số chiếm 92,23%. Cán bộ, công chức trong HỖND các xã vùng DTTS phân theo trình độ như sau:

- + Trên Đại học: 01;
- + Đại học: 96;

- + Cao đẳng: 05;
- + Trung cấp: 76;
- + Trung học phổ thông: 12;
- + Trình độ khác: 03.

- Cán bộ, công chức là đại biểu HĐND các xã vùng DTTS có 1.245 người. Trong đó, 1.122 cán bộ công chức là người DTTS chiếm 90,12% phân theo trình độ như sau:

- + Trên Đại học: 02 người;
- + Đại học: 512;
- + Cao đẳng: 33;
- + Trung cấp: 356;
- + Trung học phổ thông: 227;
- + Trình độ khác: 115.

- Cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính các xã vùng DTTS có 1.419 người. Trong đó, 1.300 cán bộ công chức là người DTTS chiếm 91,61% phân theo trình độ như sau:

- + Trên Đại học: 08;
- + Đại học: 974;
- + Cao đẳng: 70;
- + Trung cấp: 346;
- + Trung học phổ thông: 12;
- + Trình độ khác: 09.

- Cán bộ, công chức trong tổ chức chính trị xã hội các xã vùng DTTS có 603 người. Trong đó có 552 cán bộ công chức là người DTTS chiếm 91,54% phân theo trình độ như sau:

- + Trên Đại học: 01;
- + Đại học: 254;
- + Cao đẳng: 29;
- + Trung cấp: 281;
- + Trung học phổ thông: 24
- + Trình độ khác: 14.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Về lao động và việc làm

Có 172.522 người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; tỷ lệ người DTTS tham gia lực lượng lao động là 82,8% (đối với vùng DTTS là

83,3%). Tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là 21% (cùng tỷ lệ này, trình độ lao động của đồng bào DTTS trong phạm vi toàn quốc là 10,3%).

Có tới 79,9% lao động người DTTS không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo ra thu nhập. Trong tổng số người có việc làm, lao động là người DTTS làm việc theo nhóm “nghề giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 74,2% và chủ yếu là lao động giản đơn ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là 2,28%.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Tỷ lệ hộ nghèo

Số hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo năm 2018 là 25.966 hộ, chiếm 35,42% so với tổng số hộ DTTS. Trong đó hộ nghèo là 17.070 hộ, hộ cận nghèo là 8.896 hộ (*số liệu năm 2019 là 31,9%, trong đó hộ nghèo là 19,56%, cận nghèo 11,34%*). Trong năm 2018 số hộ DTTS được hỗ trợ 24.003 hộ = 32% với tổng nguồn kinh phí là 60.195 triệu đồng, số hộ còn du canh, du cư hiện còn 6 hộ = 25 khẩu trên phạm vi toàn tỉnh.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

5. Về văn hóa, thông tin

Tỷ lệ hộ DTTS được xem đài truyền hình Trung ương, tỉnh là 87,7% (68.288 hộ); nghe đài Tiếng nói Việt Nam, phát thanh của tỉnh, huyện là 51,7% (40.235 hộ). Cùng tỷ lệ này, vùng DTTS toàn quốc được xem truyền hình là 86,6%; nghe đài Tiếng nói Việt Nam là 58,8%.

Tổng số người DTTS từ 5 tuổi trở lên biết văn hóa truyền thống 23.723 người, chiếm tỷ lệ 9,01%; số biết nhạc cụ dân tộc 1.500 người chiếm 0,57%; số biết bài hát truyền thống 14.304 người chiếm 5,43%; số biết điệu múa truyền thống 7.919 người chiếm 3,01%.

Cả tỉnh hiện có 45 xã có Nhà văn hóa chiếm tỷ lệ 36,9% (trong khi cả nước là 65,8%) còn 75 xã chưa có Nhà văn hóa, 02 xã đang xây dựng. Đối với thôn hiện có 1.181 thôn có Nhà văn hóa = 83,1% (cả nước là 76,7%).

6. Về giáo dục đào tạo

Tổng số trường học đang hoạt động tại các xã vùng DTTS của toàn tỉnh đến thời điểm điều tra là 386 trường, trong đó có trường xây dựng kiên cố là 270 trường, 106 trường bán kiên cố và 10 trường thiếu kiên cố, dạng đơn sơ. Số trường đạt chuẩn Quốc gia là 89 trường, tổng số phòng học 3.005 phòng, phòng học kiên cố có 2.223 phòng. Tỷ lệ trường kiên cố đạt 69,9% (cả nước là 91,3%); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 74% (cả nước đạt 88,6%).

Đối với các điểm trường đang hoạt động trên địa bàn tỉnh khu vực DTTS đến thời điểm hiện nay có 499 điểm trường. Trong đó, 195 điểm trường được xây dựng kiên cố, chiếm tỷ trọng 39,1% (cả nước là 54,4%); 265 điểm trường

bán kiên cố, 39 điểm trường thiếu kiên cố, đơn sơ. Tổng số phòng học của các trường là 972 phòng, trong đó phòng học kiên cố có 396 phòng, chiếm 40,7% (cùng tỷ lệ này ở phạm vi cả nước là 65,5%).

Về giáo viên: Tổng số giáo viên trong toàn tỉnh các cấp học có 5.999 thầy, cô, trong đó giáo viên người dân tộc thiểu số là 5.216 người, chiếm 86,95% tổng số giáo viên; giáo viên nữ DTTS có 4.287 người, chiếm 82,19%.

Về trình độ giáo dục đào tạo cao nhất của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã đạt được thể hiện qua số liệu đã tổng hợp từ cuộc điều tra như sau:

- Số người chưa tốt nghiệp tiểu học là 35.925 người, chiếm 17,71%;
- Đã tốt nghiệp tiểu học là 46.364 người, chiếm 22,86%;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông là 23.739 người, chiếm 11,7%;
- Tốt nghiệp trung cấp là 10.334 người, chiếm 5,09%;
- Tốt nghiệp cao đẳng là 6.046 người, chiếm 2,98%;
- Tốt nghiệp đại học là 13.058 người, chiếm 6,44%;
- Tốt nghiệp từ thạc sĩ trở lên là 499 người, chiếm 0,25%.”

Đến nay người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông là: 193.692 người và số người DTTS biết đọc, biết viết tiếng dân tộc là 69.433 người.

7. DTTS phân theo dân tộc và tôn giáo

Tổng số DTTS của tỉnh là 276.284 người, trong đó: Không theo tôn giáo nào là 259.254 người = 93,84%; Phật giáo: 25 người = 0,1%; Công giáo: 120 người = 0,4%; Tin lành 16.864 = 6,1% (dân tộc Mông có 15.548, dân tộc Dao có 1.303); tôn giáo khác 21 = 0,1%..

8. Điện

Có 1.376 thôn đã được sử dụng điện = 96,8%, trong đó có 21 thôn sử dụng điện khác, 1.355 thôn đã được sử dụng điện lưới quốc gia, vẫn còn 45 thôn người dân vẫn phải sử dụng dầu thắp sáng và các nhiên liệu khác để phục vụ sinh hoạt.

9. Về y tế

Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. 82% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận các dịch vụ y tế còn nhiều khó khăn. Số lượng người DTTS được cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) là 269.176 người, đạt tỷ lệ 97,42%. Như vậy, cứ 100 người dân là đồng bào DTTS thì có hơn 97 người được cấp thẻ BHYT và còn khoảng 2,58 người không có thẻ BHYT. Số liệu trong cuộc điều tra cũng cho biết, trong 130.683 người đi khám chữa bệnh thì có 127.423 người (97,5) sử dụng thẻ, còn 3.261 người (2,5%) không sử dụng thẻ. Số trạm y tế xã có bác sĩ là 109/122 xã, phường, thị trấn chiếm 89,3% (cả nước có 76,2%). Số thôn có nhân viên y tế thôn bản có 1.405 nhân viên, đạt 98,9%.

Số liệu tổng hợp từ cuộc điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 của tỉnh Bắc Kạn cho biết tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ và sinh con tại cơ sở y tế tăng so với năm 2015, cụ thể như sau:

- Khám thai tại các cơ sở y tế: 7.870 người = 96,9%;

- Khám tại nhà có cán bộ chuyên môn giúp đỡ: 37 người (dân tộc Mông có 23, Dao có 14) = 0,5 %;

- Khám tại nhà không có cán bộ chuyên môn giúp đỡ: 217 người (dân tộc Mông có-199, Dao có 18);

Tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai phụ nữ ở độ tuổi từ 15 – 49, tổng số có 65.723 người.

- Có sử dụng các biện pháp tránh thai: 41.855 người = 63,7%;

- Không sử dụng các biện pháp tránh thai: 23.868 người = 36,3%.

10. Về giao thông

Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki lô mét được cứng hóa (trải nhựa hoặc bê tông) đạt 97%. Có 1.123 thôn = 79% các thôn vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa còn lại 298 thôn = 21% chưa được trải nhựa hoặc bê tông.

11. Nhà ở và đồ dùng sinh hoạt, sử dụng nhiên liệu hàng ngày, các dịch vụ xã hội

Gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt trên 99,2%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở có 75.972 hộ có nhà riêng = 97,8%, 1.389 hộ thuê nhà = 1,8%, 350 hộ ở nhà tập thể = 0,4%. Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các căn nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 70%; nhà thiếu kiên cố chiếm 7,7%; dạng nhà đơn sơ chiếm 22,3%.

Diện tích nhà ở bình quân của các hộ DTTS bình quân là 23,1m²/người. Trong đó khu vực thành thị là 30,8m²/người; khu vực nông thôn là 21,6m²/ người. Có 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình.

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh:

- Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại là 47.024/77.848 hộ = 60,4%;

- Loại khác có 28.830/77.848 hộ = 37%;

- Không có hố xí có 1994 hộ = 2,6%;

Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: Toàn bộ vùng DTTS tỷ lệ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 88,6%. Đối với tỉnh Bắc Kạn các hộ DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh có 66.832/77.848 hộ = 85,8% và số hộ sử dụng nước sinh hoạt không hợp vệ sinh còn 11.016/77.848 hộ = 14,2%.

Đồ dùng sinh hoạt:

- Ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS hiện có 82,6% hộ có ti vi;

- Đài radiô: 6,2%;

- Máy tính: 17,4%;

- Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng: 97,2%;

- Tủ lạnh: 73%;

- Máy giặt: 26,1%;

- Bình nước nóng lạnh: 23%;

- Điều hòa nhiệt độ: 8,2%;

- Mô tô, xe máy: 92,1%;

- Ô tô: 5,2%.

Số hộ DTTS có sử dụng máy vi tính và kết nối Internet: Đối với toàn vùng DTTS là 10,3% sử dụng internet và 61,3% kết nối internet. Dân tộc thiểu số Bắc Kạn có tỷ lệ sử dụng máy vi tính là 17,4%; 68% kết nối internet, cao hơn bình quân chung của vùng DTTS cả nước.

Số trẻ DTTS dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh: Tổng số có 25.766 trẻ có 25.390 trẻ có giấy đăng ký khai sinh chiếm trên 98,54%, số còn lại chưa được đăng ký khai sinh.

- Việc sử dụng nhiên liệu hàng ngày của người DTTS trên địa bàn tỉnh như sau:

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nhiên liệu để thắp sáng:

- Điện lưới: $75.321/77.848$ hộ = 96,8%;

- Điện máy phát: $1.446/77.848$ hộ = 1,9%;

- Dầu lửa: $443/77.848$ hộ = 0,6%;

- Loại khác: $638/77.848$ hộ = 0,8%;

Tỷ lệ hộ DTTS dùng nhiên liệu để nấu ăn:

- Dùng điện có $177/77.848$ hộ = 0,2%

- Dùng ga, biôga: $30.199/77.848$ hộ = 38,8%;

- Dùng than: $123/77.848$ hộ = 0,2%;

- Dùng củi: $47.329/77.848$ hộ = 60%.

Tỷ lệ hộ DTTS Bắc Kạn ngủ có màn: 97,7% cao hơn bình quân chung của vùng DTTS toàn quốc (94,8%).

Tỷ lệ hộ DTTS Bắc Kạn nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn hoặc sát nhà: là 41,6%, trong khi đó tỷ lệ nuôi nhốt gia súc toàn vùng DTTS toàn quốc là 24,4%, DTTS Bắc Kạn cao hơn 17,2%.

Trên cơ sở kết quả điều tra được công bố, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu các thông tin, số liệu để phục vụ cho công tác lãnh

đạo, chỉ đạo hoạch định chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như trên (t/h);
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Hưng);
- CVP;
- Lưu: VT, Nhung. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Duy Hưng